Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY C PHN THÉP POMINA

Digitally signed by CÔNG TY C PHN THÉP POMINA
Date: 2015.03.30 14:55:35 +07:00

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 38

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Xuân Chiểu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thanh Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Giám đốc chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 của báo cáo tài chính riêng và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Đỗ Văn Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 61121142/17145678

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tuy không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày việc Công ty là công ty mẹ có một công ty con và Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành. Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 25 tháng 3 năm 2014.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.799.999.487.675**	**2.054.003.782.784**
110	***I. Tiền và tương đương tiền***	***4***	***32.203.188.876***	***20.664.199.105***
111	1. Tiền		32.203.188.876	19.769.652.097
112	2. Tương đương tiền		-	894.547.008
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.210.792.205.272***	***811.172.655.450***
131	1. Phải thu khách hàng	5	1.201.365.856.934	769.653.720.284
132	2. Trả trước cho người bán		3.218.418.875	35.819.076.773
135	3. Các khoản phải thu khác	6	6.207.929.463	5.699.858.393
140	***III. Hàng tồn kho***	***7***	***2.340.228.843.493***	***1.141.515.296.561***
141	1. Hàng tồn kho		2.343.680.912.661	1.142.186.929.040
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.452.069.168)	(671.632.479)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***216.775.250.034***	***80.651.631.668***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	6.427.638.534	9.715.421.668
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		202.501.623.259	59.740.041.489
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	6.976.229.885	10.357.586.550
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		869.758.356	838.581.961
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.002.365.891.612**	**3.172.641.565.291**
220	***I. Tài sản cố định***		***2.096.698.294.478***	***2.216.248.230.904***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.091.708.282.416	2.200.430.409.576
222	Nguyên giá		2.956.425.354.671	2.919.790.431.999
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(864.717.072.255)	(719.360.022.423)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.457.858.327	4.836.991.698
228	Nguyên giá		7.157.618.799	6.810.132.359
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.699.760.472)	(1.973.140.661)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		532.153.735	10.980.829.630
250	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***12***	***796.000.000.000***	***796.000.000.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	796.000.000.000	796.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh	12.2	-	50.000.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(50.000.000.000)
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***109.667.597.134***	***160.393.334.387***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	109.657.597.134	160.319.005.291
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	-	64.329.096
268	3. Tài sản dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**6.802.365.379.287**	**5.226.645.348.075**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.632.182.180.993**	**2.987.444.982.283**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***3.842.132.585.048***	***1.785.402.430.774***
311	1. Vay ngắn hạn	14	3.366.228.275.435	1.271.092.081.180
312	2. Phải trả người bán	15	359.195.160.605	237.856.080.483
313	3. Người mua trả tiền trước		219.538.630	1.157.612.590
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		17.627.879	45.281.124
315	5. Phải trả người lao động		3.460.649.972	3.445.461.588
316	6. Chi phí phải trả	16	95.863.254.855	74.764.140.170
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	17.148.077.672	197.041.773.639
330	***II. Nợ dài hạn***		***790.049.595.945***	***1.202.042.551.509***
333	1. Nợ phải trả dài hạn khác		1.038.357.500	-
334	2. Vay dài hạn	18	789.011.238.445	1.202.042.551.509
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.170.183.198.294**	**2.239.200.365.792**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19.1***	***2.170.183.198.294***	***2.239.200.365.792***
411	1. Vốn cổ phần		1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		465.290.425.275	465.290.425.275
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		46.137.921.299	46.137.921.299
420	6. Lỗ lũy kế		(219.397.091.280)	(150.379.923.782)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**6.802.365.379.287**	**5.226.645.348.075**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	943.984	260.836
- Euro (EUR)	1.557	1.562

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Vũ Ngọc Bích Vân	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Văn Khánh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**6.341.815.204.722**	**6.170.709.883.802**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20.1**	**(2.006.419.963)**	**(2.934.059.150)**
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**6.339.808.784.759**	**6.167.775.824.652**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**		**(6.099.908.789.447)**	**(5.884.166.651.457)**
20	**5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**239.899.995.312**	**283.609.173.195**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**38.805.737.280**	**20.959.886.320**
22	**7. Chi phí tài chính**	**21**	**(236.302.244.973)**	**(252.023.850.773)**
23	*- Trong đó: chi phí lãi vay*		*(184.329.053.554)*	*(157.672.560.027)*
24	**8. Chi phí bán hàng**		**(23.901.259.819)**	**(28.883.254.450)**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(80.653.537.988)**	**(78.333.703.154)**
30	**10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(62.151.310.188)**	**(54.671.748.862)**
31	**11. Thu nhập khác**		**2.578.122**	**3.507.069.956**
32	**12. Chi phí khác**	**23**	**(6.804.106.336)**	**(8.290.999.221)**
40	**13. Lỗ khác**		**(6.801.528.214)**	**(4.783.929.265)**
50	**14. Tổng lỗ trước thuế**		**(68.952.838.402)**	**(59.455.678.127)**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**24.2**	**-**	**(136.561.450)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**24.3**	**(64.329.096)**	**1.277.024**
60	**17. Lỗ thuần sau thuế TNDN**		**(69.017.167.498)**	**(59.590.962.553)**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Vũ Ngọc Bích Vân	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Văn Khánh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lỗ trước thuế**		**(68.952.838.402)**	**(59.455.678.127)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	146.083.669.643	142.749.737.608
03	Các khoản dự phòng		2.780.436.689	26.161.517.500
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21	12.988.282.539	10.565.384.304
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(30.279.706.428)	(6.887.187.656)
06	Chi phí lãi vay	21	184.329.053.554	157.672.560.027
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**246.948.897.595**	**270.806.333.656**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(540.312.892.495)	938.194.471.833
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.201.493.983.621)	474.657.430.519
11	Giảm các khoản phải trả		(39.043.849.896)	(384.298.656.159)
12	Giảm chi phí trả trước		53.949.191.291	33.379.751.587
13	Tiền lãi vay đã trả		(182.494.326.770)	(157.672.560.027)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	-	(5.298.374.767)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(1.154.554.050)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(1.662.446.963.896)**	**1.168.613.842.592**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(26.533.733.217)	(64.209.608.904)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30.000.000.000	-
27	Tiền lãi đã nhận	20.2	279.706.428	2.303.876.661
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**3.745.973.211**	**(61.905.732.243)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn		6.624.493.244.493	2.768.481.072.505
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.954.278.331.469)	(3.951.789.032.535)
36	Tiền chi trả cổ tức		(26.838.125)	(1.452.378.125)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**1.670.188.074.899**	**(1.184.760.338.155)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**11.487.084.214**	**(78.052.227.806)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**20.664.199.105**	**99.152.895.402**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**51.905.557**	**(436.468.491)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**32.203.188.876**	**20.664.199.105**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Vũ Ngọc Bích Vân	Nguyễn Nhựt Trường	Đỗ Văn Khánh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được đặt tại đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 903 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 980).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 của báo cáo tài chính riêng và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để đáp ứng các quy định về về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	7 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.7 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Phần tăng lên của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	134.306.232	15.417.456
Tiền gửi ngân hàng	32.068.882.644	19.754.234.641
Tương đương tiền	-	894.547.008
TỔNG CỘNG	**32.203.188.876**	**20.664.199.105**

Toàn bộ tiền gửi ngân hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay *(Thuyết minh số 14).*

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	1.155.352.577.664	713.275.167.584
Phải thu từ bên thứ ba	46.013.279.270	56.378.552.700
TỔNG CỘNG	**1.201.365.856.934**	**769.653.720.284**

Toàn bộ khoản phải thu khách hàng đã được dùng để đảm bảo các khoản vay *(Thuyết minh số 14).*

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		VNĐ
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	4.583.310.995	4.583.310.995
Phải thu khác	1.624.618.468	1.116.547.398
TỔNG CỘNG	**6.207.929.463**	**5.699.858.393**

7. HÀNG TỒN KHO

		VNĐ
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.398.512.275.652	706.328.670.840
Thành phẩm	817.073.063.525	324.077.346.085
Công cụ, dụng cụ	107.130.300.794	111.780.912.115
Hàng ký gửi	18.064.981.230	-
Hàng mua đang đi trên đường	2.900.291.460	-
TỔNG CỘNG	**2.343.680.912.661**	**1.142.186.929.040**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.452.069.168)	(671.632.479)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.340.228.843.493**	**1.141.515.296.561**

Toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng để đảm bảo các khoản vay *(Thuyết minh số 14)*.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

		VNĐ
	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(671.632.479)	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(3.452.069.168)	(671.632.479)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	671.632.479	-
Số cuối năm	(3.452.069.168)	(671.632.479)

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí sửa chữa	2.883.666.006	4.180.343.290
Chi phí trục cán	1.783.780.178	1.896.591.609
Khác	1.760.192.350	3.638.486.769
TỔNG CỘNG	**6.427.638.534**	**9.715.421.668**

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 24.2)*	6.778.938.467	6.778.938.467
Thuế nhập khẩu	197.291.418	3.578.648.083
TỔNG CỘNG	**6.976.229.885**	**10.357.586.550**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	610.339.607.462	2.085.945.548.418	210.534.112.427	12.971.163.692	2.919.790.431.999
Tăng	15.365.750.661	15.735.922.522	5.533.249.489	-	36.634.922.672
Phân loại lại	-	128.036.869.301	(117.882.456.212)	(10.154.413.089)	-
Số cuối năm	625.705.358.123	2.229.718.340.241	98.184.905.704	2.816.750.603	2.956.425.354.671
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*1.764.875.462*	*359.583.133.198*	*25.703.053.817*	*1.113.830.048*	*388.164.892.525*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	51.637.882.320	620.746.425.459	44.144.253.459	2.831.461.185	719.360.022.423
Khấu hao trong năm	32.470.273.465	99.207.007.327	12.488.444.966	1.191.324.074	145.357.049.832
Phân loại lại	-	15.115.049.379	(12.664.820.025)	(2.450.229.354)	-
Số cuối năm	84.108.155.785	735.068.482.165	43.967.878.400	1.572.555.905	864.717.072.255
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	558.701.725.142	1.465.199.122.959	166.389.858.968	10.139.702.507	2.200.430.409.576
Số cuối năm	541.597.202.338	1.494.649.858.076	54.217.027.304	1.244.194.698	2.091.708.282.416

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 14 và 18*, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	Phần mềm vi tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	6.810.132.359
Tăng	347.486.440
Số cuối năm	7.157.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	1.973.140.661
Hao mòn trong năm	726.619.811
Số cuối năm	2.699.760.472
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	4.836.991.698
Số cuối năm	4.457.858.327

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VNĐ
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 12.1)*	796.000.000.000	796.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh *(Thuyết minh số 12.2)*	-	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(50.000.000.000)
TỔNG CỘNG	**796.000.000.000**	**796.000.000.000**

12.1 Đầu tư vào công ty con

		Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tên công ty	*% sở hữu*	*Giá trị (VNĐ)*	*Giá trị (VNĐ)*
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	99,5	796.000.000.000	796.000.000.000

Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("POM2"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của POM2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina - công ty liên doanh cho Công ty Sản xuất và Thương mại Thép Việt – công ty mẹ và nhà đầu tư khác với tổng giá trị là 30 tỷ VNĐ theo Biên bản Họp Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 3/1405/BB-HĐQT và Nghị quyết HĐQT số 3/HĐQT/1406 ngày 17 tháng 12 năm 2014 và hợp đồng chuyển nhượng ngày 11 tháng 12 năm 2014.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lợi thế kinh doanh *(i)*	66.012.245.940	71.513.266.418
Chi phí của Nhà máy Luyện Phôi thép *(ii)*	16.940.121.038	57.309.218.231
Chi phí thuê đất *(iii)*	15.370.763.143	16.018.279.649
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	10.383.661.795	12.834.313.404
Khác	950.805.218	2.643.927.589
TỔNG CỘNG	**109.657.597.134**	**160.319.005.291**

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VNĐ. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí của Nhà máy Luyện Phôi thép chủ yếu bao gồm các khoản chi phí đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật, chi phí sửa chữa và các khoản chi phí khác.

(iii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay *(Thuyết minh số 14)*.

14. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.123.456.628.394	1.271.092.081.180
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 18)*	242.771.647.041	-
TỔNG CỘNG	**3.366.228.275.435**	**1.271.092.081.180**

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VNĐ)*	*Điều khoản và thời hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	188.325.453.951	Từ ngày 22 tháng 2 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	Từ 5,5% đến 6,2%	(i) Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết; (ii) Số dư tất cả tài khoản tiền gửi ngân hàng; và (iii) Các khoản phải thu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay VNĐ	458.583.287.836	Từ ngày 18 tháng 2 năm 2015 đến ngày 19 tháng 6 năm 2015	Từ 5,5% đến 6,2%	(i) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép tại kho sản xuất ở Đường số 09, KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu trị giá 1.000 tỷ VNĐ (ii) Khoản phải thu của Nhà máy Luyện Phôi thép trị giá 1.138.664.087.996 VNĐ
Vay Đô la Mỹ	1.555.000.075.018	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2015 đến ngày 12 tháng 5 năm 2015	3,0%	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam)				
Vay Đô la Mỹ	33.986.557.440	Ngày 30 tháng 3 năm 2015	3,05%	Tất cả hàng tồn kho được lưu trữ tại kho số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam có tổng giá trị không ít hơn 20.000.000 Đô la Mỹ

14. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VNĐ)*	*Điều khoản và thời hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương				
Vay VNĐ	424.927.019.509	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2015 đến ngày 26 tháng 6 năm 2015	Từ 5,5% đến 6,0%	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương trị giá 84.766.600.400 VNĐ (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 249TC10 ngày 23 tháng 9 năm 2010 trị giá 65.818.279.899 VNĐ; và (iii) Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải thuộc Dự án Nhà máy Luyện Phôi thép.
Vay Đô la Mỹ	462.634.234.640	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2015 đến ngày 22 tháng 6 năm 2015	Từ 2,8% đến 3,0%	
TỔNG CỘNG	**3.123.456.628.394**			

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên thứ ba	329.763.084.635	237.470.275.855
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	29.432.075.970	385.804.628
TỔNG CỘNG	**359.195.160.605**	**237.856.080.483**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua nguyên vật liệu	81.561.719.275	56.211.659.470
Chi phí điện	12.053.265.147	18.552.480.700
Chi phí thuê đất	1.834.726.784	-
Khác	413.543.649	-
TỔNG CỘNG	**95.863.254.855**	**74.764.140.170**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay bên liên quan không lãi suất *(Thuyết minh số 25)*	15.569.037.356	16.724.253.000
Bảo hiểm xã hội	971.137.192	551.316.901
Phải trả khác cho bên liên quan	-	179.199.308.471
Khác	607.903.124	566.895.267
TỔNG CỘNG	**17.148.077.672**	**197.041.773.639**

18. VAY DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay dài hạn ngân hàng	1.031.782.885.486	1.202.042.551.509
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	*242.771.647.041*	-
Vay dài hạn	*789.011.238.445*	*1.202.042.551.509*

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy Luyện Phôi thép tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Số cuối năm (VNĐ)*	*Ngày đến hạn*	*Lãi suất (năm)*	*Hình thức thế chấp*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Vay Đô la Mỹ	737.965.321.100	Ngày 25 tháng 2 năm 2019	6%	Tài sản hình thành từ vốn vay
Vay VNĐ	293.817.564.386	Ngày 25 tháng 2 năm 2019	11%	
TỔNG CỘNG	**1.031.782.885.486**			

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư và phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
Năm trước:							
Số đầu năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	460.982.112.940	45.908.755.749	(86.205.650.602)	2.298.837.161.087
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(59.590.962.553)	(59.590.962.553)
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.308.312.335	229.165.550	(4.537.477.885)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(45.832.742)	(45.832.742)
Số cuối năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	465.290.425.275	46.137.921.299	(150.379.923.782)	2.239.200.365.792
Năm nay:							
Số đầu năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	465.290.425.275	46.137.921.299	(150.379.923.782)	2.239.200.365.792
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(69.017.167.498)	(69.017.167.498)
Số cuối năm	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	465.290.425.275	46.137.921.299	(219.397.091.280)	2.170.183.198.294

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

		VNĐ
	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm và số cuối năm	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000

19.3 Vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	187.449.951	187.449.951
Cổ phiếu phổ thông	*187.449.951*	*187.449.951*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(1.132.790)*	*(1.132.790)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*186.317.161*	*186.317.161*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

		VNĐ
	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**6.341.815.204.722**	**6.170.709.883.802**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng nội địa	*5.279.192.067.186*	*3.903.164.347.830*
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	*924.711.858.198*	*1.548.621.746.388*
Doanh thu bán phế liệu	*77.424.497.764*	*178.398.230.653*
Doanh thu gia công	*57.560.905.000*	*537.474.517.960*
Doanh thu khác	*2.925.876.574*	*3.051.040.971*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**(2.006.419.963)**	**(2.934.059.150)**
Hàng bán bị trả lại	*(2.006.419.963)*	*(2.934.059.150)*
DOANH THU THUẦN	**6.339.808.784.759**	**6.167.775.824.652**

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

		VNĐ
	Năm nay	*Năm trước*
Thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên doanh *(Thuyết minh số 12.2)*	30.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.526.030.852	14.072.698.664
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	279.706.428	2.303.876.661
Cổ tức	-	4.583.310.995
TỔNG CỘNG	**38.805.737.280**	**20.959.886.320**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VNĐ
	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	184.329.053.554	157.672.560.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.984.908.880	52.255.388.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.988.282.539	10.565.384.304
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	25.489.885.021
Chiết khấu thanh toán	-	6.040.632.550
TỔNG CỘNG	**236.302.244.973**	**252.023.850.773**

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VNĐ
	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	6.877.231.429.897	7.691.951.624.527
Chi phí nhân công	86.949.929.129	88.547.605.747
Chi phí khấu hao và hao mòn *(Thuyết minh số 10 và 11)*	146.083.669.643	142.749.737.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.236.694.151	343.367.174.818
Chi phí khác	15.192.789.050	8.031.117.406
TỔNG CỘNG	**7.232.694.511.870**	**8.274.647.260.106**

23. CHI PHÍ KHÁC

		VNĐ
	Năm nay	*Năm trước*
Lợi thế kinh doanh	5.501.020.488	5.501.020.488
Chi phí khác	1.303.085.848	2.789.978.733
TỔNG CỘNG	**6.804.106.336**	**8.290.999.221**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 22% (2013: 25%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Ngoài ra, chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

(i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và

(ii) Miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Thuế TNDN hiện hành	-	136.561.450
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	64.329.096	(1.277.024)
TỔNG CỘNG	**64.329.096**	**135.284.426**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa lỗ chịu thuế và lỗ trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

VNĐ

	Năm nay			*Năm trước*
	Trụ sở chính	*Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép*	*Tổng cộng*	
Lãi (lỗ) trước thuế	**23.042.104.440**	**(91.994.942.842)**	**(68.952.838.402)**	**(59.455.678.127)**
Các điều chỉnh:				
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	6.618.688.732	183.417.307	6.802.106.039	5.963.121.715
Thay đổi lãi chưa thực hiện	-	2.166.441.531	2.166.441.531	2.236.869.438
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	1.038.357.500	-	1.038.357.500	-
Chênh lệch lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(216.139.726)	-	(216.139.726)	130.342.425
Cổ tức nhận được	-	-	-	(4.583.310.995)
Lãi (lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**30.483.010.946**	**(89.645.084.004)**	**(59.162.073.058)**	**(55.708.655.544)**
Lỗ năm trước chuyển sang	(30.483.010.946)	-	(30.483.010.946)	-
Lỗ chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	**-**	**(89.645.084.004)**	**(89.645.084.004)**	**(55.708.655.544)**
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	-	-	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	-	-	136.561.450
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(6.778.938.467)	-	(6.778.938.467)	(1.617.125.150)
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-	-	(5.298.374.767)
Thuế TNDN trả trước cuối năm *(Thuyết minh số 9)*	**(6.778.938.467)**	**-**	**(6.778.938.467)**	**(6.778.938.467)**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	64.329.096	(64.329.096)	1.277.024
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	***64.329.096***		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			***(64.329.096)***	***1.277.024***

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai có đủ để sử dụng các khoản này ở thời điểm hiện tại:

VNĐ

	Số tiền
Lỗ chuyển sang từ năm trước	225.064.606.966
Lãi chưa thực hiện	4.403.310.969
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.038.357.500
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	238.926.567
TỔNG CỘNG	**230.745.202.002**

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 225.064.606.966 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 165.902.533.908 VNĐ) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Chi tiết như sau:

VNĐ

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến 31/12/2014*	*Còn được chuyển lỗ tại 31/12/2014*
Trụ sở chính				
2013	2018	31.738.436.325	(30.483.010.946)	1.255.425.379
Chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi thép				
2012	2017	112.300.405.377	-	112,300,405,377
2013	2018	21.863.692.206	-	21,863,692,206
2014	2019	89.645.084.004	-	89,645,084,004
TỔNG CỘNG		**255.547.617.912**	**(30.483.010.946)**	**225.064.606.966**

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Giá trị*
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	1.596.366.934.650
		Chuyển nhượng vốn góp vào POMC	29.400.000.000
		Dịch vụ cung cấp	1.041.304.597
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua nguyên liệu	190.861.421.189
		Doanh thu bán phế liệu	174.974.410.406
		Doanh thu gia công	57.560.905.000
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	3.502.304.169.550
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.506.007.100
		Chi phí thuê	788.125.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Phải thu (phải trả)*
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	770.470.089.055
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng	384.829.602.709
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Doanh thu bán hàng	52.885.900
			1.155.352.577.664
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Cổ tức	4.583.310.995
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua phế liệu	(29.014.775.740)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	(317.200.230)
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	(100.100.000)
			(29.432.075.970)
Phải trả khác			
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Cổ đông	Vay không lãi suất	(12.969.037.356)
Bà Trương Đỗ Thị Cẩm Hường	Bên liên quan	Vay không lãi suất	(2.600.000.000)
			(15.569.037.356)

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết lương và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

		VNĐ
	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thù lao	1.711.977.326	806.296.126

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

		VNĐ
	Số đầu năm	*Số cuối năm*
Dưới 1 năm	16.440.992.140	16.269.305.508
Từ 1 tới 5 năm	63.190.768.560	65.077.222.032
Trên 5 năm	452.156.774.025	470.509.508.672
TỔNG CỘNG	**531.788.534.725**	**551.856.036.212**

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Trong quá trình hoạt động bình thường của mình, Công ty có thể phải đối mặt với các rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi của Công ty.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

VNĐ

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
USD	+100	(3.134.054.020)
VNĐ	+100	(2.951.861.284)
USD	-100	3.134.054.020
VNĐ	-100	2.951.861.284
Năm trước		
USD	+100	(3.687.122.372)
VNĐ	+100	(3.425.499.316)
USD	-100	3.687.122.372
VNĐ	-100	3.425.499.316

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán toán của Công ty).

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện vay, mua nguyên liệu và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với ngoại tệ (tiếp theo)

VNĐ

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	*Thay đổi tỷ giá EUR*	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay			
	+1%	-12%	(46.064.567.427)
	-1%	+12%	46.064.567.427
Năm trước			
	+1%	-12%	(28.837.551.308)
	-1%	+12%	28.837.551.308

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền, tiền gửi ngân hàng và các khoản vay.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách và thủ tục của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Ngoài ra, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ độc lập trong rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng, Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nơ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản vay mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Trên 1 năm*	*Tổng*
Số cuối năm			
Vay	3.366.228.275.435	789.011.238.445	4.155.239.513.880
Phải trả người bán	359.195.160.605	-	359.195.160.605
- Bên liên quan	*29.432.075.970*	-	*29.432.075.970*
- Bên thứ ba	*329.763.084.635*	-	*329.763.084.635*
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	113.248.499.036	-	113.248.499.036
	3.838.671.935.076	**789.011.238.445**	**3.838.671.935.076**
Số đầu năm			
Vay	1.271.092.081.180	1.202.042.551.509	2.473.134.632.689
Phải trả người bán	237.856.080.483	-	237.856.080.483
- Bên liên quan	*385.804.628*	-	*385.804.628*
- Bên thứ ba	*237.470.275.855*	-	*237.470.275.855*
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	276.454.269.111	-	276.454.269.111
	1.785.402.430.774	**1.202.042.551.509**	**2.987.444.982.283**

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản tiền và tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định và quyền sử dụng đất thuê làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng*(Thuyết minh số 14 và 18)*.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	1.201.365.856.934	769.653.720.284	1.201.365.856.934	769.653.720.284
- Bên liên quan	*46.013.279.270*	*56.378.552.700*	*46.013.279.270*	*56.378.552.700*
- Bên thứ ba	*1.155.352.577.664*	*713.275.167.584*	*1.155.352.577.664*	*713.275.167.584*
Phải thu khác	6.207.929.463	5.699.858.393	6.207.929.463	5.699.858.393
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.203.188.876	20.664.199.105	32.203.188.876	20.664.199.105
TỔNG CỘNG	**1.239.776.975.273**	**796.017.777.782**	**1.239.776.975.273**	**796.017.777.782**
Nợ tài chính				
Vay	4.155.239.513.880	2.473.134.632.689	4.155.239.513.880	2.473.134.632.689
Phải trả người bán	359.195.160.605	237.856.080.483	359.195.160.605	237.856.080.483
- Bên liên quan	*29.432.075.970*	*385.804.628*	*29.432.075.970*	*385.804.628*
- Bên thứ ba	*329.763.084.635*	*237.470.275.855*	*329.763.084.635*	*237.470.275.855*
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	113.011.332.527	271.805.913.809	113.011.332.527	271.805.913.809
TỔNG CỘNG	**4.627.446.007.012**	**2.982.796.626.981**	**4.627.446.007.012**	**2.982.796.626.981**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin rằng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này tương đương với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

Vũ Ngọc Bích Vân Người lập	Nguyễn Nhựt Trường Kế toán trưởng	Đỗ Văn Khánh Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015